

Bản án số: 187/2023/DS-PT

Ngày: 01-6 -2023

V/v: “*Tranh hợp đồng đặt cọc và bồi thường thiệt hại tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thịnh

Các thẩm phán:

Ông Hồ Văn Cường

Bà Phạm Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mộng Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 3 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm*”.

Do Bản án số: 06/2023/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 130/2023/QĐXXPT-DS ngày 21 tháng 4 năm 2023; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: Tổ 16, ấp Suối Cao A, xã PD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Lâm Q, sinh năm 1980; địa chỉ thường trú: Ấp RT, xã TP, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ tạm trú: Số 1/51A, Khu phố Nội Ô A, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ký ngày 28-3-2022); có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Phan Thanh P, sinh năm 1973 và ông Lê Doãn Duy A, sinh năm 1971; cùng địa chỉ cư trú: Tổ 3, ấp TH, xã TP, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Kiều D, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: Số 1226, ấp NA, xã BN, Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ký ngày 31-5-2022); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Duy H, Văn phòng luật sư Nguyễn Duy H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Tạ Văn Q1, sinh năm 1969 và bà Trần Thị L1, sinh năm 1935; cùng địa chỉ cư trú: Số 290, đường Nguyễn Văn R, Khu phố 5, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.2. Bà Tạ Thị Ng, sinh năm 1959 và bà Tạ Thị Kim S1, sinh năm 1965; cùng địa chỉ cư trú: Số 294, đường Nguyễn Văn R, Khu phố 5, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.3. Ông Tạ Thành L2, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp 4, xã SD, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.4. Anh Tạ Lê Hùng A1, sinh năm 1991; địa chỉ cư trú: Tổ 3, ấp TH, xã TP, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.5. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Khu phố 2, thị trấn DT, huyện DT, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.6. Anh Ngô Văn Đ, sinh năm 1987 và chị Huỳnh Thị Th, sinh năm 1990; cùng địa chỉ cư trú: Tổ 12, ấp 4, xã SD, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bà Lê Phan Thanh P và Lê Doãn Duy A là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28-3-2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Lâm Q trình bày:

Ngày 05-10-2020, ông Nguyễn Văn S ký hợp đồng mua cây cao su thanh lý của bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A. Theo thỏa thuận, bà P và ông Duy A bán cây cao su đến thời kỳ thanh lý cho ông S, diện tích 9,5 ha, tọa lạc tại ấp 5, xã SD, huyện TC, tỉnh Tây Ninh, với giá 3.000.000.000 đồng, ông S đặt cọc trước 300.000.000 đồng, thời gian thực hiện hợp đồng trong 02 tháng từ ngày 05-10-2020 đến ngày 05-12-2020. Trong thời gian này bà P, ông Duy A phải xin giấy phép thanh lý cây, ông S phải trả 2.700.000.000 đồng còn lại và cưa cây; bà P, ông Duy A phải bao đường xe vận chuyển đến đường công cộng. Hết thời hạn này, hai bên vẫn chưa thực hiện được hợp đồng do bà P và ông Duy A chưa xin được giấy phép thanh lý. Ngày 07-01-2021, bà P gia hạn hợp đồng đến ngày 10-6-2021. Ngoài việc xin gia hạn này thì hai bên có thỏa thuận bằng lời là khi nào bà P xin được giấy phép thanh lý thì bà P điện thoại cho ông S để thực hiện hợp đồng. Nhưng đến ngày 10-6-2021, bà P và ông Duy A không điện thoại cho ông S để xác nhận đã có giấy phép thanh lý chưa. Khoảng 02 tuần sau, bà P và ông Duy A điện thoại cho ông S nói ông S bỏ cọc nên bà P, ông Duy A không bán nữa và không trả lại tiền cọc cho ông S, từ đó hai bên phát sinh tranh chấp.

Nay ông S khởi kiện yêu cầu bà P và ông Duy A có nghĩa vụ trả cho ông S tiền đặt cọc 300.000.000 đồng và tiền phạt cọc 300.000.000 đồng, tổng cộng là 600.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu phản tố ngày 19-7-2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Phan Thanh P, ông Lê Doãn Duy A và người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị Kiều D trình bày:

Ngày 05-10-2020, vợ chồng bà P, ông Duy A bán vườn cây cao su đến thời kỳ thanh lý cho ông S; ông bà nhận tiền cọc, thỏa thuận thời điểm thực hiện hợp đồng như ông S trình bày. Nhưng do tình hình dịch Covid-19 bùng phát nên hai bên thỏa thuận dời ngày thanh lý cao su đến ngày 10-6-2021 và ông S phải thanh toán số tiền còn lại là 2.700.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 10-6-2021, ông S không thanh toán số tiền còn lại và không thông báo gì cho bà P và ông Duy A. Ngày 22-6-2021, vợ chồng bà P vào đất kiểm tra phát hiện ông S cho anh Ngô Văn Đ cạo mủ cao su trên diện tích 6,5 ha trong tổng diện tích 9,5 ha khi chưa được sự đồng ý của vợ chồng bà P. Khi hỏi thì anh Đ xác định ông S cho anh Đ khai thác mủ cao su của vợ chồng bà P từ tháng 11-2020 đến ngày 22-6-2021 (07 tháng).

Do ông S đã vi phạm hợp đồng về thanh toán số tiền mua cây cao su nên vợ chồng bà P không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S. Việc ông S cho anh Đ cạo mủ cao su nhưng không được sự đồng ý của vợ chồng bà P và ông bà chưa giao vườn cây cho ông S nên vợ chồng bà P khởi kiện phản tố yêu cầu ông S trả số tiền khai thác mủ cao su là 420.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà P và ông Duy A rút lại một phần yêu cầu khởi kiện số tiền 55.848.000 đồng, chỉ yêu cầu ông S bồi thường số tiền 364.152.000 đồng

Về yêu cầu phản tố của bị đơn: ông S không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tạ Văn Q1 trình bày: Ông là con của ông Tạ Văn C1 và là em của ông Tạ Văn H (đã chết năm 1994) là chồng trước của bà P.

Vườn cây cao su mà bà P bán cho ông S nguyên vào năm 1991 cha ông là Tạ Văn C1 (đã chết năm 2018) ký hợp đồng liên kết trồng và khai thác cao su với Nông trường Cao su Suối Dây, diện tích 10 ha, tọa lạc tại Lô A8, thuộc xã SD, huyện TC, tỉnh Tây Ninh, thời hạn hợp đồng là 40 năm. Khi còn sống cha ông giao cho bà P, ông Tạ Văn H trồng và khai thác diện tích 6,5 ha. Diện tích 3,5 ha cao su còn lại, cha mẹ ông khai thác, quản lý đến khi cha ông chết thì giao cho ông khai thác, quản lý.

Đầu năm 2022, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TC, tỉnh Tây Ninh yêu cầu ông tiến hành thủ tục thanh lý cây và trả đất lại cho Nhà nước thời hạn vào cuối năm 2022. Vì hợp đồng trồng và chăm sóc cây cao su là giữa cha ông với Nông trường Cao su Suối Dây nhưng do cha ông đã chết nên hàng thừa kế thứ nhất của cha ông ủy quyền lại cho ông để làm thủ tục thanh lý với UBND huyện TC và chia tỷ lệ tiền thanh lý 50%/50% với Nhà nước, trả tiền cho Nhà nước xong mới được phép cưa cây thanh lý. Ông đã nộp nghĩa vụ tài chính với số tiền tổng cộng là 1.532.000.000 đồng, sau đó ông chia lại cho bà P 1.118.000.000 đồng (tương ứng với diện tích 6,5 ha). Trong vụ án này, ông không yêu cầu gì cả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L1, ông Tạ Thành L2, bà Tạ Thị Ng và bà Tạ Thị Kim S1 trình bày: Các ông bà là con của ông Tạ Văn C1.

Ông bà thống nhất như lời trình bày của ông Q1, không có ý kiến và không yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tạ Lê Hùng A1 trình bày: Bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A là mẹ ruột và cha đẻ của anh. Anh không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S đối với mẹ của anh, mọi vấn đề liên quan đến vụ án do mẹ anh quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Văn Đ trình bày: Từ tháng 11-2020, ông S có thuê vợ, chồng anh giữ vườn cao su thanh lý mà ông S mua của bà P, diện tích 9,5 ha, tọa lạc tại ấp 5, xã SD, huyện TC, tỉnh Tây Ninh. Trong quá trình giữ vườn, anh thấy một số người đến cạo vườn cây cao su mà ông S thuê vợ, chồng anh giữ vườn, anh có hỏi thì những người này nói là con, cháu của bà P đến cạo cao su của bà P diện tích 6,5 ha, trong tổng diện tích 9,5 ha, còn lại 03 ha không thấy ai cạo. Do đó, đến gần tết nguyên đán năm 2021, anh có liên lạc cho ông S đề nhờ ông S điện thoại cho bà P xin cho vợ, chồng anh cạo mủ cao su trong diện tích 03 ha không ai cạo để kiếm thêm thu nhập. Sau đó, ông S điện thoại cho bà P và được bà P đồng ý cho vợ, chồng anh cạo mủ cao su nên qua tết nguyên đán năm 2021 vợ, chồng anh mới bắt đầu cạo mủ cao su. Đến ngày 22-6-2021, bà P và ông Duy A đi cùng Công an xã, bà P yêu cầu anh phải viết giấy tay theo yêu cầu của bà P, nội dung ông S kêu vợ, chồng anh cạo mủ diện tích 6,5 ha của bà P từ tháng 11-2020 đến ngày 22-6-2021. Anh thấy Công an nên sợ và viết giấy tay theo nội dung yêu cầu của bà P. Tuy nhiên, trên thực tế vợ chồng anh chỉ cạo mủ cao su của bà P diện tích khoảng 03 ha, thời gian cạo khoảng 03 tháng từ sau tết nguyên đán năm 2021 đến ngày 22-6-2021. Khi cạo mủ thì anh có thuê thêm 02 người phụ tên Cường và Phụng (họ tên và sinh năm không rõ), mỗi lần thuê thì anh trả 50.000 đồng. Do cây cao su đã đến thời hạn thanh lý nên mủ không nhiều và cây rất cao nên số tiền vợ, chồng anh khai thác mủ cao su khoảng 27.000.000 đồng (9.000.000 đồng/tháng X 03 tháng). Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông S và yêu cầu phản tố của bà P và ông Duy A thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Th trình bày: Chị và anh Ngô Văn Đ là vợ, chồng. Chị thống nhất theo lời trình bày của anh Đ và không có ý kiến gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DS-ST ngày 02-02-2022 của Tòa án nhân huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 328, 589 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 192, 217, 218, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” đối với bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A.

Buộc bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền đặt cọc 300.000.000 đồng và số tiền phạt cọc 300.000.000 đồng. Tổng cộng là 600.000.000 đồng.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A chưa thi hành xong số tiền trên, thì bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất được quy định theo Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện phản tố của bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn S bồi thường thiệt hại do khai thác mủ cao su số tiền 364.152.000 đồng và đình chỉ yêu cầu khởi kiện phản tố đã rút một phần số tiền 55.848.000 đồng, tổng cộng đình chỉ yêu cầu số tiền 420.000.000 đồng.

Bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A không có quyền khởi kiện lại yêu cầu đã đình chỉ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13 tháng 02 năm 2023, bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của bị đơn rút một phần kháng cáo, cụ thể rút đơn yêu cầu phản tố và kháng cáo về việc yêu cầu ông S bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm số tiền 420.000.000 đồng, nội dung kháng cáo khác vẫn giữ nguyên.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn đồng ý với việc rút yêu cầu phản tố của bị đơn và trình bày thêm: ông S biết vườn cây cao su không phải của một mình bà P và vườn cây do ông C1 đứng tên nhưng do tin tưởng bà P và các con ông C1 cũng xác định bằng lời là đồng ý cho bà P đứng ra bán nên ông S mới ký hợp đồng mua cây.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố hợp đồng mua bán cây cao su vô hiệu, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 300.000.000 đồng; đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Đơn kháng cáo của bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A là bị đơn làm trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn rút một phần kháng cáo về yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn bồi thường thiệt hại; người đại diện của nguyên đơn cũng đồng ý về việc bị đơn rút yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử về nội dung này.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn về việc không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ngày 05-10-2020 ông S và bà P ký “Giấy hợp đồng bán cây thanh lý”, nội dung của hợp đồng thể hiện: Bà P bán cây cao su thanh lý được trồng trên diện tích 9,5 ha tọa lạc tại ấp 5, xã SD, huyện TC, tỉnh Tây Ninh cho ông S với giá 3.000.000.000 đồng. Ông S đặt cọc cho bà P 300.000.000 đồng; hợp đồng được thực hiện từ ngày 05-10-2020 đến ngày 05-12-2020, thời gian này ông S có trách nhiệm giao hết số tiền còn lại là 2.700.000.000 đồng cho bà P xong thì ông S được quyền cưa cây, vận chuyển đi; nếu bên nào thực hiện không đúng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Ngày 07-01-2001 bà P và ông S thống nhất dời ngày thanh lý cây cao su đến ngày 10-6-2021. Nhưng sau đó hợp đồng không thực hiện được và các bên đều cho rằng bên kia vi phạm.

[2.2] Xét thấy, đối tượng của hợp đồng là cây cao su thanh lý có diện tích 9,5 ha do ông Tạ Văn C1 đứng tên ký hợp đồng liên kết trồng và khai thác cao su với Nông trường Cao su Suối Dây vào ngày ngày 12-7-1991. Theo lời khai của bà P và các con của ông C1 thì bà P (làn con dâu của ông C1) được ông C1 giao trồng và chăm sóc diện tích 6,5 ha, còn lại là của ông C1; nhưng về mặt pháp lý thì vẫn do ông C1 đứng tên. Do ông C1 chết năm 2018, không để lại di chúc nên việc quyết định bán vườn cây phải được các đồng thừa kế của ông C1 cùng thống nhất đứng ra cùng bán hoặc ủy quyền cho một người đứng ra bán. Nhưng thời điểm ông S và bà P ký hợp đồng mua bán cây thanh lý (05-10-2020) chưa được các con của ông C1 ủy quyền cho bà P. Hơn nữa, bà P cũng chỉ có 6,5 ha/9,5 ha, trong khi hai bên giao dịch 9,5 ha là vượt quá quyền về sở hữu tài sản. Việc này cả ông S và bà P đều biết nhưng chưa làm đầy đủ các thủ tục pháp lý trước khi ký hợp đồng nên hợp đồng không thể thực hiện được.

[2.3] Cả 2 bên đều có thiện chí thực hiện hợp đồng mua bán vườn cây cao su thanh lý nhưng khi thỏa thuận ký kết hợp đồng lại quy định không rõ ràng. Theo quy định của Nhà nước, trước khi thanh lý vườn cây, chủ vườn cây phải hoàn trả cho Nhà nước 50% giá trị cây thanh lý và cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác thì mới được khai thác; nhưng bên bán chưa thực hiện xong thủ tục này. Hơn nữa, theo hợp đồng thì bên mua phải giao đủ tiền cho bên bán thì bên mua mới được cưa và vận chuyển cây, nhưng bên mua chưa giao đủ tiền như thỏa thuận.

Như vậy, hợp đồng mua bán vườn cây thanh lý ngày 05-10-2020, thỏa thuận không rõ ràng về trách nhiệm của ai phải xin giấy phép khai thác; trách nhiệm của ai nộp tiền cho Nhà nước trước khi khai thác; bản thân bà P chưa có quyền bán

vườn cây, nên hợp đồng này vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật như quy định tại Điều 123 của Bộ luật dân sự.

[2.4] Hơn nữa, nếu xét về các cam kết trong hợp đồng thì ông S là người vi phạm nghĩa vụ giao tiền trước khi cưa cây. Bà P chỉ có nghĩa vụ bao đường xe vận chuyển đến đường công cộng, nhưng nghĩa vụ này phát sinh sau khi ông S đã trả tiền đủ và cưa cây. Tuy nhiên, do hợp đồng bị vô hiệu ngay từ thời điểm ký kết nên không xét đến các yếu tố này.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng mặc dù hai bên không quy định bên nào có trách nhiệm xin giấy phép khai thác, nhưng do hợp đồng có ghi bà P bao đường xe vận chuyển ra đường công cộng nên khẳng định nghĩa vụ xin giấy phép là nghĩa vụ của bà P để cho rằng bà P vi phạm hợp đồng là mang tính suy đoán, không đúng với thỏa thuận hai bên đã ký và các chứng cứ khách quan được thu thập. Mặt khác, nhận định của bản án sơ thẩm về xem xét yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn tại mục [2] và [3] của bản án sơ thẩm là mâu thuẫn. Thể hiện: khi xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn lại không xét đến việc không được bán vườn cây của bị đơn là yếu tố làm cho hợp đồng vô hiệu, nhưng khi xét yêu cầu phản tố của bị đơn lại cho rằng bị đơn không phải là hàng thừa kế thứ nhất của ông Tạ Văn C1, không có quyền về vườn cây nên bị đơn không có quyền khởi kiện về bồi thường thiệt hại.

[2.5] Xét hợp đồng bị vô hiệu Hội đồng xét xử nhận thấy: bà P biết người đứng tên trong hợp đồng liên kết trồng và khai thác cao su là cha chồng mình nhưng vẫn ký bán cho ông S khi chưa được các thừa kế của ông C1 ủy quyền; còn ông S biết vườn cây không phải do bà P đứng tên chủ sở hữu nhưng vẫn mua; cả hai bên không thỏa thuận rõ trách nhiệm của bên nào nộp tiền cho Nhà nước và xin giấy phép khai thác trước khi thanh lý cây; lỗi của hai bên là như nhau, nên các bên phải giao trả lại cho nhau những gì đã nhận theo quy định tại Điều 131 của Bộ luật dân sự.

Vườn chưa giao cho ông S, còn bà P đã nhận của ông S 300.000.000 tiền cọc nên có trách nhiệm hoàn trả cho ông S. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông S được chấp nhận một phần.

[2.6] Về yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại do ông S cho người khác khai thác mủ cao su khi chưa được sự đồng ý của bị đơn được cấp sơ thẩm đình chỉ với lý do người khởi kiện không có quyền khởi kiện là chưa chính xác. Bởi lẽ, bà P mặc dù không đứng tên hợp đồng liên kết trồng và khai thác cao su với Nhà nước nhưng là người chiếm giữ tài sản hợp pháp, bà P được ông C1 giao trồng và khai thác 6,5 ha từ năm 1991; điều này các con, cháu của ông C1 đều thừa nhận; người bị xâm phạm trực tiếp đến tài sản là bà P. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn rút lại yêu cầu phản tố, nguyên đơn cũng đồng ý việc rút yêu cầu phản tố của bị đơn nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử, không xem xét về nội dung này; cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Từ những phân tích nêu trên xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bà P, ông Duy A, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí theo mức không có giá ngạch, nguyên đơn phải chịu án phí theo mức có giá ngạch đối với phần yêu cầu phạt cọc không được chấp nhận.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà P, ông Duy A không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các điều 123, 131, 430 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A; sửa bản án dân sự sơ thẩm.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S đối với bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A.

Buộc bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về yêu cầu bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A phải chịu phạt cọc số tiền 300.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong đối với số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất được quy định theo Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện phản tố của bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn S bồi thường thiệt hại do khai thác mỏ cao su số tiền 420.000.000 đồng.

Bà P, ông Anh có quyền khởi kiện lại vụ án theo thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Lê Phan Thanh P và ông Lê Doãn Duy A phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0007918, ngày 13-02-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC do anh Nguyễn Hoàng Lên nộp thay.

Hoàn trả cho bà P, ông Anh số tiền 10.400.000 (mười triệu bốn trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0007483, ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

Ông Nguyễn Văn S phải chịu 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng; ghi nhận ông S đã nộp là 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007196, ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC được khấu trừ. Ông Nguyễn Văn S còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000 (một triệu) đồng.

4. Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

5. Những phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện TC;
- CCTHADS huyện TC;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Văn Thịnh